

CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIZEN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIZEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NUTRIZEN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NUTRIZEN JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110752531

3. Ngày thành lập: 14/06/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 194 Đường Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902284398

Fax:

Email: nutrizen2024@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây hàng năm khác	0119
3.	Trồng cây ăn quả	0121
4.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
5.	Trồng cây điều	0123
6.	Trồng cây hồ tiêu	0124
7.	Trồng cây cao su	0125
8.	Trồng cây cà phê	0126
9.	Trồng cây chè	0127
10.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
11.	Trồng cây lâu năm khác	0129
12.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
13.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
14.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
15.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
16.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
17.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
18.	Chăn nuôi gia cầm	0146
19.	Chăn nuôi khác	0149
20.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
21.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
22.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
23.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163

24.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
25.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
26.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
27.	Khai thác gỗ	0220
28.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
29.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
30.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
31.	Khai thác thủy sản biển	0311
32.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
33.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
34.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
35.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
36.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
37.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
38.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
39.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
40.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
41.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
42.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
43.	Sản xuất đường	1072
44.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
45.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
46.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
47.	Sản xuất chè	1076
48.	Sản xuất cà phê	1077
49.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (khoản 3 Điều 2 Nghị định 155/2018/NĐ-CP)	1079
50.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
51.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
52.	Sản xuất rượu vang	1102
53.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
54.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
55.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
56.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
57.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
58.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
59.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420

60.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
61.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
62.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
63.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
64.	In ấn Loại trừ in tem	1811
65.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
66.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: Làm bảng hiệu	2790
67.	Xây dựng nhà để ở	4101
68.	Xây dựng nhà không để ở	4102
69.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
70.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
71.	Xây dựng công trình điện	4221
72.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
73.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
74.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
75.	Phá dỡ (Trừ hoạt động rà, phá bom, mìn)	4311
76.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động rà, phá bom, mìn)	4312
77.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
78.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
79.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
80.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
81.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
82.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Loại trừ đấu giá hàng hóa	4610
83.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
84.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô	7710
85.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
86.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
87.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
88.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
89.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
90.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
91.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
92.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

93.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
94.	Dịch vụ đóng gói	8292
95.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
96.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
97.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
98.	Bán buôn đồ uống	4633
99.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
100.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
101.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
102.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
103.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
104.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
105.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Trừ kinh doanh vàng miếng	4662
106.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
107.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép.	4669
108.	Bán buôn tổng hợp Loại trừ cấm	4690
109.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
110.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
111.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
112.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
113.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
114.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
115.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
116.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
117.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
118.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
119.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

120.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
121.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
122.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
123.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
124.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
125.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
126.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
127.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
128.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
129.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
130.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
131.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
132.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
133.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
134.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Trừ hoạt động đấu giá	4791
135.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Trừ hoạt động đấu giá	4799
136.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
137.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
138.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
139.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
140.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
141.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
142.	Hoạt động hậu kỳ	5912
143.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
144.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
145.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

146.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
147.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
148.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
149.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
150.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá)	6820
151.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn đầu tư	7020
152.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
153.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
154.	Quảng cáo Trừ các loại nhà nước cấm	7310
155.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
156.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.	7730
158.	Đại lý du lịch	7911
159.	Điều hành tua du lịch	7912
160.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
161.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
162.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
163.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
164.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211

165.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
166.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)	8299
167.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy đọc nhanh; Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; Đào tạo tự vệ; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính. Đào tạo kỹ năng sống.	8559
168.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Tư vấn du học - Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục - Tổ chức chương trình trao đổi sinh viên	8560
169.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Loại trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập	9000
170.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ khâu vá, giúp việc gia đình; - Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh;	9639

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HÀ THỊ PHƯƠNG TRINH	Số 11 Ngách 438/269 đường Tây Sơn, Tổ 13A, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	30,000	0381910111 43	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	30,000		
2	ĐÀO THỂ QUANG	Số 11 Ngách 438/221 đường Tây Sơn, Tổ 13A, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	40,000	0250930059 76	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	40,000		

3	TRƯỜNG QUỲNH PHƯƠNG	Phòng 2806, tòa S301 Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	30,000	0301810111 97
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRƯỜNG QUỲNH PHƯƠNG
Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1981
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030181011197

Ngày cấp: 24/05/2023
Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 10, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 2806, tòa S301 Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội